



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

मैं

tôi

आप
एकवचन

bạn

वह
पुर्लिंग

anh ấy

वह
स्त्रीलिंग

cô ấy

यह
वह

nó

हम

chúng tôi / chúng ta

आप
बहुवचन

các bạn

वे

họ

क्या

cái gì

कौन

ai

कहाँ

ở đâu

क्यों

tại sao

कैसे

làm sao

कौन सा

cái nào

कब

lúc nào

तब

sau đó

अगर

nếu

वास्तव में
सचमुच

thật sự

लेकिन

nhưng

क्योंकि

bởi vì

नहीं

không

यह
उस

này

उस

đó

सब

tất cả

या

hoặc

और

và

यहाँ

đây

वहाँ

đó

बाएं

trái

दाएं

phải

अभी

bây giờ

दोपहर

13:00-16:00

buổi chiều

सुबह

9:00-11:00

buổi sáng

रात

ban đêm

प्रातः

6:00-9:00

buổi sáng

शाम

buổi tối

दोपहर
12:00

buổi trưa

आधी रात

nửa đêm

घंटा

giờ

मिनट

phút

सेकंड

giây

दिन

ngày

सप्ताह

tuần

महीना

tháng

साल

năm

बीता हुआ कल

hôm qua

आज

hôm nay

आने वाला कल

ngày mai

सोमवार

thứ hai

मंगलवार

thứ ba

बुधवार

thứ tư

गुरुवार

thứ năm

शुक्रवार

thứ sáu

शनिवार

thứ bảy

रविवार

chủ nhật

महिला

đàn bà

आदमी

đàn ông

प्यार

tình yêu

प्रेमी

bạn trai

प्रेमिका

bạn gái

मित्र

bạn

चुंबन

hôn

मैथुन

tình dục

बच्चा
2-9

trẻ em

लड़की

con gái

लड़का

con trai

मम्मी

mẹ

पापा

ba

माँ

má

पिता

cha

माता-पिता

cha mẹ

बेटा

con trai

बेटी

con gái

छोटी बहन

em gái

छोटा भाई

em trai

बड़ी बहन

chị gái

बड़ा भाई

anh trai

पति

chồng

पत्नी

vợ

प्रत्येक

mỗi / mọi

हमेशा

luôn luôn

वास्तव में
यों

thực ra

फिर से

lần nữa

पहले से

đã

कम

ít hơn

अधिकांश

phần lớn

अधिक

nhiều hơn

कोई नहीं

không có

बहुत

rất

बाहर

ở ngoài

अंदर

ở trong

दूर

xa

समीप

gần

नीचे

bên dưới

ऊपर

bên trên

बगल में

bên cạnh

सामने

phía trước

पीछे

phía sau

हर कोई

mọi người

साथ में

cùng nhau

अन्य

khác

वसंत

mùa xuân

गर्मी

mùa hè

पतझड़

mùa thu

सर्दी
गर्मी

mùa đông

जनवरी

tháng một

फरवरी

tháng hai

मार्च

tháng ba

अप्रैल

tháng tư

मई

tháng năm

जून

tháng sáu

जुलाई

tháng bảy

अगस्त

tháng tám

सितंबर

tháng chín

अक्टूबर

tháng mười

नवंबर

tháng mười một

दिसंबर

tháng mười hai

उत्तर

bắc

पूर्व

đông

दक्षिण

nam

पश्चिम

tây

अक्सर

thường xuyên

तुरंत

ngay lập tức

अचानक

đột ngột

हालांकि

mặc dù

Số

शून्य

0

एक

1

दो

2

तीन

3

चार

4

पांच

5

छह

6

सात

7

आठ

8

नौ

9

दस

10

ग्यारह

11

बारह

12

तेरह

13

चौदह

14

पंद्रह

15

सोलह

16

सत्रह

17

अठारह

18

उन्नीस

19

बीस

20

इक्कीस

21

बाईस

22

छब्बीस

26

तीस

30

इकत्तीस

31

तैंतीस

33

सैंतीस

37

चालीस

40

इकतालीस

41

चवालीस

44

अड़तालीस

48

पचास

50

इक्यावन

51

पचपन

55

उनसठ

59

साठ

60

इकसठ

61

बासठ

62

छियासठ

66

सत्तर

70

इकहत्तर

71

तिहत्तर

73

सतत्तर

77

अस्सी

80

इक्यासी

81

चौरासी

84

अठासी

88

नब्बे

90

इक्यानवे

91

पंचानवे

95

निन्यानवे

99

एक सौ

100

एक सौ एक

101

एक सौ पांच

105

एक सौ दस

110

एक सौ इक्यावन

151

दो सौ

200

दो सौ दो

202

दो सौ छह

206

दो सौ बीस

220

दो सौ बासठ

262

तीन सौ

300

तीन सौ तीन

303

तीन सौ सात

307

तीन सौ तीस

330

तीन सौ तिहत्तर

373

चार सौ

400

चार सौ चार

404

चार सौ आठ

408

चार सौ चालीस

440

चार सौ चौरासी

484

पांच सौ

500

पांच सौ पांच

505

पांच सौ नौ

509

पाँच सौ पचास

550

पांच सौ पंचानवे

595

छह सौ

600

छह सौ एक

601

छह सौ छह

606

छह सौ सोलह

616

छह सौ साठ

660

सात सौ

700

सात सौ दो

702

सात सौ सात

707

सात सौ सत्ताईस

727

सात सौ सत्तर

770

आठ सौ

800

आठ सौ तीन

803

आठ सौ आठ

808

आठ सौ अड़तीस

838

आठ सौ अस्सी

880

नौ सौ

900

नौ सौ चार

904

नौ सौ नौ

909

नौ सौ उनचास

949

नौ सौ नब्बे

990

एक हजार

1000

एक हजार एक

1001

एक हजार बारह

1012

एक हजार दो सौ चौतीस

1234

दो हजार

2000

दो हजार दो

2002

दो हजार तेईस

2023

दो हजार तीन सौ पैतालीस

2345

तीन हजार

3000

तीन हजार तीन

3003

चार हजार

4000

चार हज़ार पैंतालीस

4045

पांच हज़ार

5000

पांच हज़ार छह सौ
अठहत्तर

5678

छह हज़ार

6000

सात हज़ार

7000

सात हज़ार आठ सौ नब्बे

7890

आठ हज़ार

8000

आठ हज़ार नौ सौ एक

8901

नौ हज़ार

9000

नौ हज़ार नब्बे

9090

दस हज़ार

10.000

दस हज़ार एक

10.001

बीस हजार बीस

20.020

तीस हजार तीन सौ

30.300

चौवालीस हजार

44.000

एक लाख

100.000

पाँच लाख

500.000

दस लाख

1.000.000

साठ लाख

6.000.000

एक करोड़

10.000.000

सात करोड़

70.000.000

दस करोड़

100.000.000

अस्सी करोड़

800.000.000

एक अरब

1.000.000.000

नौ अरब

9.000.000.000

दस अरब

10.000.000.000

बीस अरब

20.000.000.000

सौ अरब

100.000.000.000

तीन सौ अरब

300.000.000.000

दस खरब

1.000.000.000.000

Động từ

जानना

biết

सोचना

nghĩ

आना

đến

रखना

đặt

लेना

lấy

ढूँढ़ना

tìm

सुनना

nghe

काम करना

làm việc

बात करना

nói chuyện

देना

सामान्य

cho

पसंद करना

thích

मदद करना

giúp đỡ

प्यार करना

yêu

कॉल करना

gọi

प्रतीक्षा करना

chờ đợi

खड़ा होना

đứng

बैठना

ngồi

बंद करना

दरवाजा

đóng

खोलना

दरवाजा

mở

खोना

thua

जीतना

thắng

मरना

chết

जीना

sống

चालू करना

bật

बंद करना

लाइट स्विच

tắt

मार डालना

giết

घायल करना

làm bị thương

छूना

chạm

देखना

xem

पीना

uống

खाना

ăn

चलना

đi bộ

मिलना

gặp

शर्त लगाना

đặt cược

चुंबन करना

hôn

अनुसरण करना

đi theo

विवाह करना

cưới

जवाब देना

trả lời

पूछना
प्रश्न

hỏi

खींचना
दरवाजा

kéo

धक्का देना
दरवाजा

đẩy

दबाना

ấn

मारना

đánh

पकड़ना

bắt

लड़ना

chiến đấu

फेंकना

ném

दौड़ना
क्रिया

chạy

पढ़ना

đọc

लिखना

viết

ठीक करना

sửa chữa

गिनती करना

đếm

काटना

बाल

cắt

बेचना

bán

खरीदना

mua

भुगतान करना

trả

अध्ययन करना

học

सपने देखना

mơ

सोना

क्रिया

ngủ

खेलना

chơi

उत्सव मनाना

ăn mừng

आनंद लेना

thường thức

साफ करना

dọn dẹp

निशाना लगाना

bắn

बचाव करना

bảo vệ

आक्रमण करना

tấn công

चोरी करना

trộm

जलाना

क्रिया

đốt

बचाना

व्यक्ति

cứu

उड़ना

bay

थूकना

khạc nhổ

लात मारना

đá

काटना

दांत

cắn

साँस लेना
क्रिया

thở

सूँघना

ngửi

रोना

khóc

गाना

hát

मुस्कुराना

cười mỉm

हँसना

cười

बढ़ना

lớn lên

सिकुड़ना

co lại

बहस करना

tranh luận

साझा करना

chia sẻ

खिलाना

cho ăn

छिपाना

trốn

चेतावनी देना

cảnh báo

तैरना

bơi

कूदना

nhảy

उठाना

nâng

खोदना

đào

वितरित करना

giao hàng

तलाश करना

tìm kiếm

अभ्यास करना

luyện tập

यात्रा करना

đi du lịch

पेंट करना

vẽ

खोलना

ताला

mở

बंद करना

ताला

khóa

धोना

rửa

प्रार्थना करना

cầu nguyện

पकाना

nấu ăn

उल्टी करना

nôn

चिल्लाना

la hét

उद्धरण करना

trích dẫn

मुद्रित करना

in

गणना करना

tính toán

कमाना

kiếm tiền

Tính từ

नया

mới

पुराना

cũ

कुछ

ít

अनेक

nhiều

गलत

sai

सही

chính xác

बुरा

xấu

अच्छा

tốt

खुश

hạnh phúc

छोटा
लघु

ngắn

लंबा
सामान्य

dài

छोटा
व्यक्ति

nhỏ

बड़ा

lớn

सुंदर

xinh đẹp

युवा

trẻ

बूढ़ा

già

सफेद

màu trắng

काला

màu đen

लाल

màu đỏ

नीला

màu xanh da trời

हरा

màu xanh lá cây

पीला

màu vàng

धीमा

chậm

तेज़

nhanh

मजेदार

vui vẻ

अनुचित

không công bằng

निष्पक्ष

công bằng

कठिन

आसान

khó

आसान

dễ

धनी

giàu

गरीब

nghèo

मजबूत

khỏe

कमज़ोर

yếu

सुरक्षित

an toàn

थका हुआ

mệt mỏi

गर्वित

tự hào

पूर्ण

no bụng

बीमार

bệnh

स्वस्थ

khỏe mạnh

क्रोधित

tức giận

नीचा

thấp

ऊंचा

cao

मीठा

ngọt

खट्टा

chua

नरम

mềm

कठोर
मुलायम

cứng

प्यारा

đáng yêu

बेवकूफ

ngu ngốc

पागल

điên khùng

व्यस्त

bận rộn

लंबा

व्यक्ति

cao

ठिगना

thấp

चिंतित

lo lắng

आश्चर्यचकित

ngạc nhiên

शिष्ट

cư xử tốt

बुराई

ác độc

चतुर

khéo léo

ठंडा

मौसम

lạnh

गर्म

nóng

संतरा

रंग

màu cam

धूसर

màu xám

भूरा

màu nâu

गुलाबी

màu hồng

उबाऊ

nhàm chán

भारी

nặng

हल्का
शरीर

nhẹ

अकेला

cô đơn

भूखा

đói bụng

प्यासा

khát nước

दुखी

buồn

खड़ी

dốc

सपाट

bằng phẳng

संकीर्ण

hẹp

चौड़ा

rộng

गहरा
पानी

sâu

उथला

nông

बहुत बड़ा

lớn

गंदा

bẩn

स्वच्छ

sạch sẽ

भरा हुआ

đầy

खाली

trống rỗng

महंगा

đắt

सस्ता

rẻ

कामुक

quyến rũ

आलसी

lười biếng

बहादुर

dũng cảm

उदार

hào phóng

गीला

ướt

सूखा

khô

उच्च स्वर

ồn ào

चुप
रंग

yên tĩnh

धूप

nắng

बरसाती

nhiều mưa

धूमिल

sương mù

बादलों से घिरा हुआ

nhiều mây

Thể thao

जिम्नास्टिक्स

thể dục dụng cụ

टेनिस

quần vợt

दौड़ना
संज्ञा

chạy

सायक्लिंग

đạp xe

गोल्फ़

đánh golf

फुटबॉल

bóng đá

बास्केटबॉल

bóng rổ

तैराकी

bơi lội

गोताखोरी
महासागर

lặn

लंबी पैदल यात्रा

đi bộ đường dài

मैराथन

chạy marathon

ट्राइथलॉन

ba môn phối hợp

टेबल टेनिस

bóng bàn

भारोत्तोलन

cử tạ

मुक्केबाज़ी

quyền anh

बैडमिंटन

cầu lông

फिगर स्केटिंग

trượt băng nghệ thuật

स्नोबोर्डिंग

trượt ván tuyết

स्कीइंग

trượt tuyết

क्रॉस कंट्री स्कीइंग

trượt tuyết băng đồng

आइस हॉकी

khúc côn cầu trên băng

वॉलीबॉल

bóng chuyền

हैंडबॉल

bóng ném

बीच वॉलीबॉल

bóng chuyền bãi biển

रग्बी

bóng rugby

क्रिकेट

bóng gậy

बेसबॉल

bóng chày

अमरीकी फुटबॉल

bóng bầu dục Mỹ

वाटर पोलो

bóng nước

गोताखोरी

कूदना

nhảy cầu

सर्फिंग

lướt sóng

नौकायन

đua thuyền buồm

रोइंग

chèo thuyền

योग

yoga

नृत्य

khiêu vũ

पैराशूटिंग

nhảy dù

शतरंज

cờ vua

पोकर

đánh bài poker

बॉलिंग

bowling

बैले

múa ba lê

Động vật

सूअर

con lợn

गाय

con bò

घोड़ा

con ngựa

कुत्ता

con chó

भेड़

con cừu

बंदर

con khỉ

बिल्ली

con mèo

भालू

con gấu

मुर्गा
जानवर

con gà

बत्तख
छोटा

con vịt

तितली

con bướm

मधुमक्खी

con ong

मछली
जानवर

con cá

मकड़ी

con nhện

साँप

con rắn

बाघ

con hổ

चूहा
छोटा

con chuột

खरगोश

con thỏ

शेर

con sư tử

गधा

con lừa

हाथी

con voi

कबूतर

con chim bồ câu

खटमल

con bọ

मच्छर

con muỗi

मक्खी

con ruồi

चींटी

con kiến

व्हेल

con cá voi

शार्क

con cá mập

डॉल्फिन

con cá heo

घोंघा

con ốc sên

मेंढक

con ếch

पांडा

con gấu trúc

ध्रुवीय भालू

con gấu Bắc cực

भेड़िया

con chó sói

कोआला

con gấu túi

कंगारू

con chuột túi

जिराफ़

con hươu cao cổ

लोमड़ी

con cáo

दरियाई घोड़ा

con hà mã

चमगादड़

con dơi

काला कौआ

con quạ

हंस

con thiên nga

सीगल

con chim hải âu

उल्लू

con cú

पेंगुइन

con chim cánh cụt

तोता

con vẹt

इल्ली

con sâu bướm

ड्रैगनफ्लाई

con chuồn chuồn

स्क्वीड

con mực ống

ऑक्टोपस

con bạch tuộc

समुद्री घोड़ा

con cá ngựa

सील

con hải cẩu

जेलिफ़िश

con sứa

केकड़ा

con cua

डायनासोर

con khủng long

कछुआ
जमीन

con rùa cạn

मगरमच्छ

con cá sấu

Quốc gia

यूरोप

Châu Âu

एशिया

Châu Á

अमेरिका

Châu Mỹ

अफ्रीका

Châu Phi

यूनाइटेड किंगडम

Vương quốc Anh

स्पेन

Tây Ban Nha

स्विट्ज़रलैंड

Thụy sĩ

इटली

Ý

फ्रांस

Pháp

जर्मनी

Đức

थाईलैंड

Thái Lan

सिंगापुर

Singapore

रूस

जापान

इजराइल

Nga

Nhật Bản

Israel

इंडिया

चीन

संयुक्त राज्य अमरीका

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

मेक्सिको

कनाडा

चिली

Mexico

Canada

Chile

ब्राज़ील

अर्जेंटीना

दक्षिण अफ्रीका

Brazil

Argentina

Nam Phi

नाइजीरिया

Nigeria

मोरक्को

Ma Rốc

लीबिया

Libya

केन्या

Kenya

एलजीरिया

Algeria

मिस्र

Ai Cập

न्यूजीलैंड

New Zealand

ऑस्ट्रेलिया

Úc

Cơ thể

सिर

đầu

नाक

mũi

बाल

tóc

मुंह

miệng

कान

tai

आँख

mắt

हाथ

bàn tay

पैर

bàn chân

हृदय

tim

दिमाग

não

गर्दन

cổ

नितंब

mông

कंधा

vai

घुटना

đầu gối

टांग

chân

बांह

tay

पेट

सामान्य

bụng

स्तन

ngực

पीठ

lưng

दांत

răng

जीभ

lưỡi

होंठ

môi

उंगली

ngón tay

पैर की अंगुली

ngón chân

पेट
अंग

dạ dày

फेफड़ा

phổi

यकृत

gan

नस

dây thần kinh

गुर्दा

thận

आंत

ruột

माथा

trán

ठोड़ी

cằm

गाल

má

दाढ़ी

râu

अंगूठा

ngón cái

छोटी उंगली

ngón tay út

अनामिका

ngón tay đeo nhẫn

बीच की ऊँगली

ngón tay giữa

तर्जनी

ngón tay trỏ

नाखून

móng tay

एड़ी

gót chân

रीढ़ की हड्डी

xương sống

मांसपेशी

cơ bắp

हड्डी
शरीर

xương

कंकाल

bộ xương

पसली

xương sườn

कशेरुक

đốt sống

मूत्राशय

bàng quang

शिरा

tĩnh mạch

धमनी

động mạch

योनि

âm đạo

शुक्राणु

tinh trùng

लिंग
आदमी

dương vật

अंडकोष

tinh hoàn

Ngôi nhà

दरवाजा

cửa

रसोईघर

nhà bếp

स्नानघर

phòng tắm

बैठक कक्ष

phòng khách

शयनकक्ष

phòng ngủ

बगीचा

vườn

गेराज

gara

दीवार

tường

तहखाना

tầng hầm

शौचालय
मकान

nhà vệ sinh

सीढ़ियां

cầu thang

छत

mái nhà

खिड़की
इमारत

cửa sổ

चाकू

dao

कप
कॉफ़ी

tách

कांच

ly

प्लेट

đĩa

कप
कोक

cốc

कचरे का डब्बा

thùng rác

कटोरा

tô

डेस्क

bàn

बिस्तर

giường

आईना

gương

शावर

vòi hoa sen

सोफ़ा

ghế sofa

चित्र
कैमरा

ảnh

घड़ी
सामान्य

đồng hồ

मेज

bàn

कुर्सी

ghế

पड़ोसी

hàng xóm

लिफ्ट

thang máy

बालकनी

ban công

अटारी

gác xép

चिमनी

ống khói

लकड़ी की चम्मच

muỗng gỗ

चाँपस्टिक

đũa

कटलरी

bộ dao nĩa

चम्मच

muỗng

कांटा

nĩa

करछुल

cái vá

मटका

nồi

कड़ाही

chảo

लाइट बल्ब

bóng đèn

बुकशेल्फ़

giá sách

परदा

rèm

गद्दा

nệm

तकिया

gối

कंबल

chăn

शेल्फ

kệ

दराज

ngăn kéo

अलमारी

tủ quần áo

बाल्टी

xô

झाड़ू

chổi

स्केल

cái cân

कपड़े धोने की टोकरी

giỏ đựng đồ giặt

बाथटब

bồn tắm

नहाने का तौलिया

khăn tắm

साबुन

xà phòng

टॉयलेट पेपर

giấy vệ sinh

तौलिया

khăn tắm

बेसिन

bồn rửa mặt

सीढ़ी

cái thang

मेलबॉक्स

hộp thư

बाड़

hàng rào

Thức ăn

अंडा

trúng

चीज़

phô mai

दूध

sữa

मछली
भोजन

cá

मांस

thịt

हड्डी
भोजन

xương

तेल

dầu

ब्रेड

bánh mì

चीनी

đường

चाँकलेट

sô cô la

कैंडी

kẹo

केक

bánh bông lan

पानी

nước

काँफ़ी

cà phê

चाय

trà

बीयर

bia

वाइन

ruợu nho

सलाद

भोजन

sa lát

सूप

súp

मिठाई

món tráng miệng

सुबह का नाश्ता

bữa ăn sáng

दोपहर का भोजन

bữa trưa

रात का खाना

bữa tối

पिज़्ज़ा

pizza

आइसक्रीम

kem

मक्खन

bơ

दही

sữa chua

ढूना मछली

cá ngừ

सामन मछली

cá hồi

हैम

giăm bông

बेकन

thịt ba rọi

साँसेज

xúc xích

टर्की

thịt gà tây

मुर्ग
मांस

thịt gà

गौमांस

thịt bò

सुअर का मांस

thịt heo

गोश्त

thịt cừu

कद्दू

bí ngô

मशरूम

nấm

कुकुरमुत्ता

nấm cựa

लहसुन

tỏi

हरा प्याज

tỏi tây

अदरक

gừng

बैंगन

cà tím

शकरकंद

khoai lang

गाजर

cà rốt

खीरा

dưa chuột

मिर्च
लाल

ớt

शिमला मिर्च

ớt chuông

प्याज

củ hành

आलू

khoai tây

फूलगोभी

bông cải trắng

पत्ता गोभी

bắp cải

ब्रोकोली

bông cải xanh

सलाद
सब्जी

xà lách

पालक

rau chân vịt

बांस
भोजन

tre

मक्का

ngô

अजमोदा

cần tây

मटर

đậu Hà Lan

सेम

hạt đậu

नाशपाती

quả lê

सेब

quả táo

जैतून

quả ô liu

अंजीर

quả sung

खजूर

quả chà là

नारियल

quả dừa

बादाम

quả hạnh nhân

हेज़लनट

hạt phỉ

मूंगफली

đậu phộng

केला

quả chuối

आम

quả xoài

कीवी

quả kiwi

एवोकैडो

quả bơ

अनन्नास

quả dứa

तरबूज

dưa hấu

अंगूर

quả nho

खरबूजा

dưa gang

रसभरी

quả mâm xôi

ब्लूबेरी

quả việt quất

स्ट्रॉबेरी

quả dâu tây

चेरी

quả anh đào

आलूबुखारा

quả mận

खुबानी

quả mơ

आइ

quả đào

नींबू

quả chanh

वर्जित फल

quả bưởi

संतरा

भोजन

quả cam

टमाटर

cà chua

पुदीना

bạc hà

लेमनग्रास

sả

दालचीनी

quế

वनीला

vani

नमक

muối

मिर्च

काला

tiêu

करी

cà ri

तंबाकू

thuốc lá

टोफू

đậu hũ

सिरका

giấm

नूडल

mì sợi

सोया दूध

sữa đậu nành

आटा

bột mì

चावल

gạo

जई

yến mạch

गेहूँ

lúa mì

सोया

đậu nành

अखरोट

hạt

शहद

mật ong

मुरब्बा

mút

च्यूइंग गम

kẹo cao su

पैनकेक

bánh kẹp

कुकी

bánh quy

पुडिंग

bánh pudding

मफ़िन

bánh muffin

डोनट

bánh rán vòng

ऊर्जा पेय

nước tăng lực

संतरे का रस

nước cam

सेब का रस

nước táo

मिल्कशेक

sữa lắc

कोक

coca cola

हॉट चॉकलेट

sô cô la nóng

कॉकटेल

rượu cocktail

रम

rượu rum

व्हिस्की

rượu whisky

वोडका

rượu vodka

मेन्यू

thực đơn

समुद्री भोजन

hải sản

स्पघेटी

mì Ý

सुशी

sushi

पॉपकॉर्न

bắp rang bơ

चिप्स

khoai tây lát mỏng

चिकन विंग्स

cánh gà

फ्रेंच फ्राइज़

khoai tây chiên

सरसों

mù tạt

मेयोनेज़

sốt mayonnaise

टमाटर सॉस

nước sốt cà chua

सैंडविच

bánh mì kẹp

हॉट डॉग

bánh mì kẹp xúc xích

बर्गर

bánh burger

Trường học

किताब

sách

पुस्तकालय

thư viện

गृहकार्य

bài tập về nhà

परीक्षा

bài thi

पाठ

विद्यालय

bài học

विज्ञान

khoa học

इतिहास

lịch sử

कला

nghệ thuật

कलम

cây bút

पेंसिल

bút chì

प्रथम

thứ nhất

दूसरा

thứ hai

तीसरा

thứ ba

चौथा

thứ tư

अनुसंधान

ngiên cứu

डिग्री

bằng cấp

खेल का मैदान
खेल

sân thể thao

शब्दकोश

từ điển

अवधि

học kì

नोटबुक

sổ tay

ज्यामिति

hình học

राजनीति

chính trị học

दर्शनशास्त्र

triết học

अर्थशास्त्र

kinh tế học

शारीरिक शिक्षा

giáo dục thể chất

जीवविज्ञान

sinh học

गणित

toán học

भूगोल

địa lý

साहित्य

văn học

रसायन विज्ञान

hóa học

भौतिक विज्ञान

vật lý

रूलर

cái thước

रबर

cục tẩy

कैंची

cái kéo

चिपकने वाला टेप

băng dính

गोंद

keo dán

बॉल पेन

bút bi

पेपर क्लिप

kẹp giấy

तीन प्रतिशत

3%

शत प्रतिशत

100%

शून्य प्रतिशत

0%

घन मीटर

mét khối

वर्ग मीटर

mét vuông

मील

dặm

मीटर

mét

मिलीमीटर

mi-li-mét

सेंटीमीटर

xen-ti-mét

डेसीमीटर

đề-xi-mét

जोड़

phép cộng

घटाव

phép trừ

गुणन

phép nhân

विभाजन

phép chia

क्षेत्र
ज्यामिति

diện tích

आयतन

thể tích

आयत

hình chữ nhật

वर्ग

hình vuông

त्रिकोण

tam giác

वृत्त

hình tròn

लीटर

lít

मिलीलीटर

mililít

टन

tấn

किलोग्राम

kilôgam

ग्राम

gram

चुंबक

nam châm

माइक्रोस्कोप

kính hiển vi

कीप

cái phễu

प्रयोगशाला

phòng thí nghiệm

व्याख्यान

bài giảng

Thiên nhiên

राख

tro

आग
सामान्य

lửa

हीरा

kim cương

चंद्रमा

mặt trăng

सूरज

mặt trời

तारा

ngôi sao

ग्रह

hành tinh

तट

bờ biển

झील

hồ

जंगल

rừng

रेगिस्तान

sa mạc

पहाड़ी

đồi núi

चट्टान

đá

नदी

con sông

घाटी

छोटा

thung lũng

पर्वत

núi

द्वीप

đảo

महासागर

đại dương

समुद्र

biển

बर्फ

băng

हिमपात

tuyết

आंधी

छोटा

bão táp

बारिश

mưa

हवा

gió

पेड़

cây

घास

cỏ

गुलाब

hoa hồng

फूल

hoa

धातु

kim loại

मिट्टी

đất

लावा

dung nham

कोयला

than

रेत

cát

चिकनी मिट्टी

đất sét

रॉकेट

tên lửa

उपग्रह

vệ tinh

आकाशगंगा

thiên hà

क्षुद्र ग्रह

tiểu hành tinh

महाद्वीप

lục địa

भूमध्य रेखा

đường Xích đạo

दक्षिणी ध्रुव

Nam cực

उत्तरी ध्रुव

Bắc cực

धारा

suối

वर्षावन

rừng nhiệt đới

गुफा

hang

झरना

thác nước

किनारा

bờ biển

हिमनद

sông băng

भूकंप

động đất

ज्वालामुखी विवर

miệng núi lửa

ज्वालामुखी

núi lửa

वायुमंडल

khí quyển

बाढ़

lũ lụt

कोहरा

sương mù

इंद्रधनुष

cầu vồng

गड़गड़ाहट

tiếng sấm

आकाशीय बिजली

tia chớp

आंधी तूफान

cơn dông

तापमान

nhiệt độ

आंधी
बड़ा

bão nhiệt đới

तूफान

bão

बादल

mây

डाली

cành cây

पत्ती

lá cây

जड़

rễ cây

तना

thân cây

बीज

hạt giống

प्लास्टिक

nhựa

कार्बन डाइऑक्साइड

cacbon điôxít

परमाणु

nguyên tử

लोहा

sắt

ऑक्सीजन

ôxy

सोना
संज्ञा

vàng

चांदी

bạc

Giao thông

कार

xe hơi

बस
सामान्य

xe buýt

रेल गाड़ी

xe lửa

रेलवे स्टेशन

ga xe lửa

बस स्टॉप

trạm dừng xe buýt

विमान

máy bay

जहाज

tàu

लॉरी

xe tải

साइकिल

xe đạp

मोटरसाइकिल

xe mô tô

टैक्सी

xe taxi

ट्रैफिक लाइट

đèn giao thông

कार पार्क

bãi đậu xe

सड़क

đường

बैटरी

ắc quy

मोटर

động cơ

एयरबैग

túi khí

स्टीयरिंग व्हील

vô-lăng

सीट बेल्ट

dây an toàn

टायर

lốp xe

पीछे की डिक्की

cốp sau

टिकट वेंडिंग मशीन

máy bán vé

टिकट दफ्तर

phòng bán vé

भूमिगत रेल

tàu điện ngầm

उच्च गति ट्रेन

tàu cao tốc

लोकोमोटिव

đầu máy

ट्राम

xe điện

स्कूल बस

xe buýt trường học

छोटी बस

xe buýt nhỏ

हवाई अड्डा

sân bay

एयरलाइन

hãng hàng không

हेलीकॉप्टर

máy bay trực thăng

प्रथम श्रेणी

hạng nhất

इकॉनमी क्लास

hạng phổ thông

बिजनेस क्लास

hạng thương gia

जीवन रक्षक जैकेट

áo phao

कंटेनर

công ten nơ

पनडुब्बी

tàu ngầm

क्रूज जहाज

tàu du lịch

कंटेनर जहाज

tàu chở hàng

नौका

du thuyền

यात्री नौका

phà

बंदरगाह

hải cảng

जीवन नौका

xuồng cứu sinh

राडार

ra đa

स्ट्रीट लाइट

đèn đường

फुटपाथ

vĩa hè

पेट्रोल स्टेशन

trạm xăng

निर्माण स्थल

công trường

पैदल चलने वालों का मार्ग

vạch qua đường

ट्रैफ़िक जाम

tắc đường

मोटर वे

đường cao tốc

टैंक

xe tăng

खोदक मशीन

máy xúc

ट्रैक्टर

máy kéo

ट्रेलर

rơ-moóc

मोटर स्कूटर

xe tay ga

केबल कार

xe cáp treo

Thành phố

अस्पताल

bệnh viện

विद्यालय

trường học

मकान

nhà ở

बिल

hóa đơn

बाजार

chợ

सुपरमार्केट

siêu thị

फ्लैट

căn hộ

विश्वविद्यालय

trường đại học

खेत

nông trại

चर्च

nhà thờ

रेस्टोरेंट

nhà hàng

बार

quán bar

जिम

phòng thể dục

पार्क

công viên

शौचालय
सामान्य

nhà vệ sinh

नक्शा

bản đồ

एम्बुलेंस

xe cứu thương

पुलिस

cảnh sát

दमकल

lính cứu hỏa

देश

quốc gia

उपनगर

ngoại ô

गाँव

ngôi làng

वारंटी

bảo hành

शॉपिंग मॉल

trung tâm mua sắm

फार्मेसी

tiệm thuốc

गगनचुंबी इमारत

tòa nhà chọc trời

किला

lâu đài

दूतावास

đại sứ quán

आराधनालय

giáo đường Do Thái

मंदिर

ngôi đền

फैक्ट्री

nhà máy

मस्जिद

nhà thờ Hồi giáo

टाउन हॉल

tòa thị chính

पोस्ट ऑफिस

bưu điện

फव्वारा

đài phun nước

नाइट क्लब

câu lạc bộ đêm

बेंच

băng ghế

गोल्फ कोर्स

sân golf

फुटबॉल स्टेडियम

sân bóng đá

स्विमिंग पूल
इमारत

hồ bơi

टेनिस कोर्ट

sân quần vợt

पर्यटक सूचना

thông tin du lịch

कैसीनो

sòng bạc

आर्ट गैलरी

phòng triển lãm nghệ thuật

संग्रहालय

bảo tàng

राष्ट्रीय उद्यान

công viên quốc gia

स्मारिका

quà lưu niệm

मछलीघर

thủy cung

पानी की फिसलपट्टी

trượt nước

रोलर कॉस्टर

tàu lượn siêu tốc

वाटर पार्क

công viên nước

चिड़ियाघर

vườn bách thú

खेल का मैदान
बच्चा

sân chơi

आपातकालीन निकास
इमारत

cửa thoát hiểm

फायर अलार्म

chuông báo cháy

आग बुझाने का यंत्र

bình cứu hỏa

पुलिस स्टेशन

đồn cảnh sát

राज्य

tiểu bang

क्षेत्र
सामान्य

khu vực

राजधानी

thủ đô

Bệnh viện

दुर्घटना

tai nạn

मरीज

bệnh nhân

शल्य चिकित्सा

phẫu thuật

गोली

viên thuốc

बुखार

sốt

खाँसी

ho

आपातकालीन कक्ष

phòng cấp cứu

इंटेंसिव केयर यूनिट

khoa hồi sức tích cực

प्रतीक्षालय

phòng chờ

एस्पिरिन

thuốc aspirin

नींद की गोली

thuốc ngủ

समाप्ति तिथि

ngày hết hạn

खुराक

liều lượng

खाँसी का सिरप

si-rô ho

दुष्प्रभाव

tác dụng phụ

इंसुलिन

insulin

पाउडर

bột

कैप्सूल

viên nhộng

विटामिन

vitamin

दर्द निवारक

thuốc giảm đau

एंटीबायोटिक दवाओं

kháng sinh

जीवाणु

vi khuẩn

विषाणु

vi rút

हृदयाघात

đau tim

दस्त

tiêu chảy

मधुमेह

tiểu đường

आघात

đột quỵ

दमा

hen suyễn

कैंसर

ung thư

फ़्लू

cúm

दाँत दर्द

đau răng

धूप की कालिमा

cháy nắng

गले में खराश

viêm họng

पेट दर्द

đau bụng

संक्रमण

nhiễm trùng

एलर्जी

dị ứng

ऐंठन

chuột rút

सरदर्द

đau đầu

सिरिज

उपकरण

ống tiêm

बैसाखी

nặng

एक्स-रे तस्वीर

chụp X quang

अल्ट्रासाउंड मशीन

máy siêu âm

प्लास्टर

घाव

bó bột

व्हीलचेयर

xe lăn

प्लास्टर

हड्डी टूटना

bó bột

नाड़ी

mạch

चोट

chấn thương

आपातकालीन

cấp cứu

मस्तिष्काघात

chấn động

जलने का घाव
संज्ञा

vết bỏng

अस्थि-भंग

gãy xương

जन्म नियंत्रण की गोली

thuốc tránh thai

गर्भावस्था परीक्षण

thử thai

Nghề nghiệp

चिकित्सक

bác sĩ

नर्स

y tá

पुलिसवाला

cảnh sát

राष्ट्रपति

tổng thống

कप्तान

thuyền trưởng

जासूस

thám tử

पायलट

phi công

प्रोफेसर

giáo sư

अध्यापक

giáo viên

वकील

luật sư

सचिव

thư ký

सहायक

trợ lý

न्यायाधीश

thẩm phán

प्रबन्धक

quản lý

रसोइया

đầu bếp

टैक्सी चालक

tài xế taxi

बस चालक

tài xế xe buýt

मॉडल

người mẫu

कलाकार

nghệ sĩ

प्रधानमंत्री

thủ tướng

फार्मासिस्ट

dược sĩ

फायरफाइटर

lính cứu hỏa

दंत चिकित्सक

nha sĩ

उद्यमी

doanh nhân

राजनीतिज्ञ

chính trị gia

प्रोग्रामर

lập trình viên

परिचारिका

tiếp viên hàng không

वैज्ञानिक

nhà khoa học

बालवाड़ी शिक्षिका

giáo viên mầm non

वास्तुकार

kiến trúc sư

लेखाकार

kế toán viên

सलाहकार

tư vấn viên

अभियोक्ता

công tố viên

महाप्रबंधक

tổng quản lý

अंगरक्षक

vệ sĩ

मकान मालिक

chủ nhà

वैटर

bồi bàn

सुरक्षा कर्मी

nhân viên bảo vệ

सैनिक

bộ đội

मछुआरा

ngư dân

सफाईकर्मी

nhân viên vệ sinh

प्लम्बर

thợ sửa ống nước

बिजली मिस्त्री

thợ điện

किसान

nông dân

रिसेप्शनिस्ट

lễ tân

डाकिया

người đưa thư

कैशियर

thu ngân

नाई

thợ làm tóc

लेखक

tác giả

पत्रकार

nhà báo

फोटोग्राफर

nhiếp ảnh gia

जीवनरक्षक

nhân viên cứu hộ

गायक

ca sĩ

संगीतकार

nhạc sĩ

अभिनेता

diễn viên

रिपोर्टर

phóng viên

कोच

huấn luyện viên

रेफरी

trọng tài

Kinh doanh

पैसे

tiền

कार्यालय

văn phòng

तनाव

áp lực

बीमा

bảo hiểm

कर्मचारी
सामान्य

nhân viên

विभाग

bộ phận

वेतन

lương

पता

địa chỉ

पत्र

lá thư

टेलीफोन नंबर

số điện thoại

यूआरएल

url

ईमेल पता

địa chỉ email

वेबसाइट

trang mạng

ईमेल

thư điện tử

हस्ताक्षर

chữ ký

नुकसान

thua lỗ

लाभ

lợi nhuận

ग्राहक

khách hàng

रकम

số tiền

क्रेडिट कार्ड

thẻ tín dụng

पासवर्ड

mật khẩu

नकदी मशीन

máy rút tiền

कर

thuế

सभा कक्ष

phòng họp

बिजनेस कार्ड

danh thiếp

आईटी

công nghệ thông tin

मानव संसाधन

nhân sự

कानूनी विभाग

bộ phận pháp lý

लेखांकन

kế toán

विपणन

tiếp thị

बिक्री

bán hàng

सहकर्मी

đồng nghiệp

नियोक्ता

người sử dụng lao động

कर्मचारी
व्यक्ति

nhân viên

नोट
कार्यालय

chú thích

प्रस्तुति

thuyết trình

फ़ोल्डर
पत्र

bìa cứng

रबर स्टांप

con dấu cao su

प्रोजेक्टर

máy chiếu

पार्सल

bưu kiện

स्टैम्प

con tem

लिफाफा

phong bì

ब्राउज़र

trình duyệt

निवेश

đầu tư

शेयर बाजार

sàn giao dịch chứng khoán

नोट
पैसे

tiền giấy

सिक्का

tiền xu

ब्याज

tiền lãi

ऋण

khoản vay

खाता संख्या

số tài khoản

बैंक खाता

tài khoản ngân hàng

Thiết bị

टेलीफोन

điện thoại

टीवी सेट

bộ tivi

कैमरा

máy ảnh

रेडियो

đài radio

पंखा

quạt

एयर कंडीशनर

máy điều hòa

कॉफी मशीन

máy pha cà phê

टोस्टर

máy nướng bánh mì

वैक्यूम क्लीनर

máy hút bụi

हेयर ड्रायर

máy sấy tóc

केतली

ấm đun nước

बर्तन धोने की मशीन

máy rửa chén

कुकर

bếp điện

ओवन

lò nướng

माइक्रोवेव

lò vi sóng

फ्रिज

tủ lạnh

वॉशिंग मशीन

máy giặt

रिमोट कंट्रोल

điều khiển từ xa

ईयरफोन

tai nghe

माउस

chuột

कीबोर्ड
कंप्यूटर

bàn phím

हार्ड ड्राइव

ổ cứng

यूएसबी स्टिक

thanh USB

स्कैनर

máy quét

मुद्रक

máy in

स्क्रीन
टीवी

màn hình

लैपटॉप

máy tính xách tay

रोबोट

rô bốt

लाउडस्पीकर

loa

